

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.150	26.150	VNĐ
	AUD	16.340	16.430	16.860	16.860	VNĐ
	CAD	18.340	18.450	18.930	18.930	VNĐ
	CHF		30.840		31.690	VNĐ
	EUR	28.700	28.830	29.580	29.580	VNĐ
	GBP	33.840	33.990	34.890	34.890	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	173,00	176,40	180,00	181,00	VNĐ
	NZD		15.130		15.660	VNĐ
	SGD	19.580	19.750	20.280	20.280	VNĐ
	THB	700	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:10 ngày 09/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:10, 09/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.